I. Collocation là gì và tại sao lại quan trọng?

Collocation (Cụm từ cố định) là sự kết hợp các từ với nhau một cách tự nhiên mà người bản xứ thường dùng. Ví dụ, chúng ta nói "heavy rain" (mưa lớn) chứ không nói "strong rain", hay "make a decision" (đưa ra quyết định) chứ không nói "do a decision".

Tại sao Collocations quan trọng?

- **Giúp ngôn ngữ tự nhiên:** Sử dụng đúng collocations làm cho cách diễn đạt của bạn (cả nói và viết) trở nên trôi chảy và giống người bản xứ hơn.
- **Nâng cao điểm số:** Trong các bài thi chuẩn hóa như THPT Quốc gia, IELTS, TOEFL, việc sử dụng chính xác và đa dạng collocations là một tiêu chí quan trọng để đánh giá vốn từ vựng (Lexical Resource) và giúp bạn đạt điểm cao hơn.
- **Dễ hiểu hơn:** Giúp bạn diễn đạt ý tưởng một cách rõ ràng, súc tích và dễ hiểu.

II. Các loại Collocations phổ biến

Dưới đây là các loại collocation thường gặp nhất, kèm theo ví dụ minh họa cụ thể.

1. Động từ + Danh từ (Verb + Noun)

Đây là dạng kết hợp phổ biến nhất. Một số động từ thường đi kèm với các danh từ cụ thể để tạo thành một cụm có nghĩa.

VIDOCU.COM

Ví dụ với các động từ thông dụng:

- **HAVE:** have a bath/shower (tắm), have a drink (uống nước), have a good time (vui vẻ), have a rest (nghỉ ngơi), have sympathy (thông cảm).

  *Ví dụ: After a long day at work, I just want to **have a rest**.*

- **DO:** do business (kinh doanh), do nothing (không làm gì), do someone a favor (giúp ai đó), do the cooking (nấu ăn), do your best (cố gắng hết sức).

  *Ví dụ: Could you **do me a favor** and watch my bag for a minute?*

- **MAKE:** make a difference (tạo ra sự khác biệt), make a mess (bày bừa), make a mistake (phạm lỗi), make a noise (làm ồn), make an effort (nỗ lực).

  *Ví dụ: He **made a huge effort** to pass the final exam.*

- **TAKE:** take a break (nghỉ giải lao), take a chance (nắm lấy cơ hội), take an exam (làm bài kiểm tra), take notes (ghi chép), take someone's place (thay thế vị trí của ai).

  *Ví dụ: Remember to **take notes** during the lecture.*

- **PAY:** pay a fine (nộp phạt), pay attention (chú ý), pay a visit (ghé thăm), pay respect (bày tỏ sự kính trọng).

  *Ví dụ: You must **pay attention** to what the teacher is saying.*

- **COME:** come to a decision (đi đến quyết định), come to an end (kết thúc), come into view (xuất hiện trong tầm mắt), come prepared (chuẩn bị sẵn sàng).

  *Ví dụ: After hours of discussion, we finally **came to a decision**.*

VIDOCU.COM

2. Tính từ + Danh từ (Adjective + Noun)

Sự kết hợp này giúp miêu tả danh từ một cách sinh động và chính xác hơn.

Collocation	Nghĩa	Ví dụ
heavy rain/traffic	mưa lớn / giao thông đông đúc	We were stuck in **heavy traffic** for over an hour.
strong coffee/accent	cà phê đặc / giọng đặc trưng	She speaks English with a **strong accent**.
a quick meal/shower	bữa ăn nhanh / tắm nhanh	I only have time for **a quick meal** before I go out.
a major problem	một vấn đề lớn/chính	Unemployment is **a major problem** for the government at the moment.
deep sleep	ngủ say, ngủ sâu	The baby was in a **deep sleep**.

3. Trạng từ + Tính từ (Adverb + Adjective)

Trạng từ được dùng để nhấn mạnh hoặc làm rõ hơn mức độ của tính từ.

- **Utterly stupid/ridiculous/wrong:** hoàn toàn ngu ngốc/lố bịch/sai trái.

  *Ví dụ: The whole idea was **utterly ridiculous**.*

- **Deeply concerned/ashamed/moved:** vô cùng lo lắng/xấu hổ/xúc động.

  *Ví dụ: I am **deeply concerned** about her health.*

- **Highly successful/unlikely/recommended:** rất thành công/khó có khả năng/được đánh giá cao.

*Ví dụ: This book is **highly recommended** by critics.*

- **Fully aware/booked:** hoàn toàn nhận thức được/đã được đặt kín chỗ.

  *Ví dụ: Are you **fully aware** of the consequences?*

- **Painfully slow/shy:** chậm một cách bực bội / cực kỳ nhút nhát.

  *Ví dụ: The process was **painfully slow**.*

4. Danh từ + Động từ (Noun + Verb)

Trong cấu trúc này, một danh từ cụ thể là chủ ngữ cho một động từ cụ thể.

- **Dogs bark:** Chó sủa.

  *Ví dụ: The neighbor's **dogs bark** all night.*

- **A bomb goes off:** Một quả bom phát nổ.

  *Ví dụ: The **bomb went off** in a crowded market.*

- **An opportunity arises:** Một cơ hội xuất hiện.

  *Ví dụ: **An opportunity arose** for me to work in Japan.*

- **The wind blows:** Gió thổi.

  *Ví dụ: **The wind was blowing** hard, making it difficult to walk.*

- **A lion roars:** Sư tử gầm.

  *Ví dụ: We could hear a **lion roaring** in the distance.*

5. Động từ + Trạng từ (Verb + Adverb)

Trạng từ bổ nghĩa cho động từ, mô tả cách thức hành động diễn ra.

- **Whisper softly:** Thì thầm nhẹ nhàng.

  *Ví dụ: She **whispered softly** in his ear.*

VIDOCU.COM

- **Rain heavily:** Mưa nặng hạt, mưa to.

  *Ví dụ: It started to **rain heavily** just as we left the house.*

- **Smile proudly:** Mỉm cười một cách tự hào.

  *Ví dụ: He looked at his daughter and **smiled proudly**.*

- **Drive carefully:** Lái xe cẩn thận.

  *Ví dụ: Please **drive carefully**; the roads are icy.*

6. Danh từ + Danh từ (Noun + Noun)

Đây là những cụm danh từ ghép mà người bản xứ thường xuyên sử dụng.

- **a round of applause:** một tràng pháo tay

  *Ví dụ: Let's give a big **round of applause** for our guest speaker.*

- **a bar of soap:** một bánh xà phòng

  *Ví dụ: I need to buy **a bar of soap**.*

- **a sense of pride/humor:** niềm tự hào / khiếu hài hước

  *Ví dụ: She has a great **sense of humor**.*

- **a surge of anger:** một cơn giận dữ trào dâng

  *Ví dụ: He felt **a surge of anger** when he saw the injustice.*

III. Ứng dụng Collocations trong văn viết và văn nói

Sử dụng collocations không chỉ giúp bạn ghi điểm trong các bài thi mà còn giúp giao tiếp hiệu quả hơn trong đời sống.

VIDOCU.COM

1. Trong văn viết (Writing)

Trong các bài luận, đặc biệt là bài thi IELTS Writing, việc dùng collocations giúp bài viết của bạn học thuật và chuyên nghiệp hơn.

So sánh:

- **Không dùng Collocation:** The government must *do something* to solve the big problem of pollution. (Chính phủ phải làm gì đó để giải quyết vấn đề lớn về ô nhiễm.)
- **Dùng Collocation:** The government must *take concrete measures* to tackle the *major problem* of pollution. (Chính phủ phải thực hiện các biện pháp cụ thể để giải quyết vấn đề chính về ô nhiễm.)

Câu thứ hai sử dụng các cụm "take concrete measures" và "major problem" nghe chuyên nghiệp và có sức thuyết phục hơn hẳn.

2. Trong văn nói (Speaking)

Khi nói, dùng collocations giúp bạn nói trôi chảy, tự nhiên và giảm bớt các khoảng ngập ngừng (pause) vì không phải suy nghĩ cách kết hợp từ.

So sánh:

- **Không dùng Collocation:** I was very, very tired after the trip. I slept for a long time. (Tôi rất, rất mệt sau chuyến đi. Tôi đã ngủ một thời gian dài.)
- **Dùng Collocation:** I was *absolutely exhausted* after the trip. I fell into a *deep sleep*. (Tôi đã hoàn toàn kiệt sức sau chuyến đi. Tôi đã chìm vào giấc ngủ sâu.)

VIDOCU.COM

Cách diễn đạt thứ hai mạnh mẽ và tự nhiên hơn.

IV. Mẹo học Collocations hiệu quả

1. **Đọc thật nhiều:** Đọc sách, báo, tạp chí bằng tiếng Anh là cách tốt nhất để tiếp xúc với collocations một cách tự nhiên. Hãy chú ý đến những cụm từ thường đi với nhau.
2. **Sử dụng từ điển Collocations:** Các từ điển như Oxford Collocations Dictionary là công cụ vô cùng hữu ích. Khi học một từ mới, hãy tra xem nó thường kết hợp với những từ nào.
3. **Ghi chép theo chủ đề:** Tạo một cuốn sổ tay và ghi lại các collocations theo chủ đề (ví dụ: collocations về thời tiết, công việc, cảm xúc...).
4. **Luyện tập thường xuyên:** Cố gắng áp dụng các collocations đã học vào bài viết và các cuộc hội thoại hàng ngày. Practice makes perfect!
5. **Sử dụng Flashcards:** Viết collocation ở một mặt và nghĩa hoặc câu ví dụ ở mặt còn lại. Đây là cách học và ôn tập rất hiệu quả.

VIDOCU.COM